

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2021

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu		7.792.029.524		2.330.216.667		29,91
I	Các khoản thu 100%		185.000.000		124.843.000		67,48
1	Phí, lệ phí		15.000.000		2.963.000		19,75
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác		120.000.000		100.349.000		83,62
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định				21.531.000		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác		50.000.000				
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)		2.527.800.000		61.844.143		2,45
1	Các khoản thu phân chia		55.800.000		37.706.620		67,57
1.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		7.000.000		2.821.700		40,31
1.2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh		8.800.000		8.200.000		93,18
1.4	Lệ phí trước bạ nhà, đất		40.000.000		26.684.920		66,71
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định		2.472.000.000		24.137.523		0,98
2.1	Thu tiền sử dụng đất		2.400.000.000				
2.2	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
2.3	Thuế tài nguyên						
2.4	Thuế giá trị gia tăng		48.800.000		16.107.439		33,01
2.5	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2.6	Thuế thu nhập cá nhân		23.200.000		8.030.084		34,61
2.7	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn		498.371.524		498.371.524		100,00
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		4.580.858.000		1.645.158.000		35,91
1	Thu bổ sung cân đối		3.989.100.000		1.200.000.000		30,08
2	Thu bổ sung có mục tiêu		591.758.000		445.158.000		75,23